

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV năm 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Stt	Nội dung	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
I.	Tài sản ngắn hạn	100	505.691.248.415	213.216.905.612
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	282.929.316.898	1.251.425.338
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	57.652.179.817	94.458.950.354
4	Hàng tồn kho	140	161.158.494.649	111.912.066.232
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	3.951.257.051	5.594.463.688
II	Tài sản dài hạn	200	117.586.842.977	121.903.494.256
1	Các khoản phải thu dài hạn	210		
2	Tài sản cố định	220	85.465.091.518	80.908.724.728
	- Tài sản cố định hữu hình		66.488.743.985	62.269.972.323
	- Tài sản cố định vô hình		2.888.477.533	2.971.752.405
	- Tài sản cố định thuê tài chính			
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.087.870.000	15.667.000.000
3	Bất động sản đầu tư	240		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15.240.000.000	20.160.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	260	16.881.751.459	20.834.769.528
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	623.278.091.392	335.120.399.868
IV	Nợ phải trả	300	469.766.296.001	181.330.557.315
1	Nợ ngắn hạn	310	469.206.296.001	180.810.557.315
2	Nợ dài hạn	330	560.000.000	520.000.000
V	Vốn chủ sở hữu	400	153.511.795.391	153.789.842.553
1	Vốn chủ sở hữu	410	151.473.528.319	152.751.815.230
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	79.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		34.200.000.000	34.200.000.000
	- Cổ phiếu quỹ		(10.835.225.761)	(4.663.837.185)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
	- Các quỹ		32.667.774.575	32.060.225.531
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.440.979.505	12.155.426.884
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB			
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	2.038.267.072	1.038.027.323
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.038.267.072	1.038.027.323
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	623.278.091.392	335.120.399.868

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV/2009	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	279.529.696.430	940.084.023.992
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	279.529.696.430	940.084.023.992
4	Giá vốn hàng bán	11	259.572.453.494	889.380.063.059
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	19.957.242.936	50.703.960.933
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.099.801.384	38.372.344.832
7	Chi phí tài chính	22	14.796.590.108	27.340.317.887
8	Chi phí bán hàng	24	9.891.693.256	32.804.372.022
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.912.201.347	13.441.281.448
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	11.456.559.609	15.490.334.408
11	Thu nhập khác	31	4.511.000	87.108.754
12	Chi phí khác	32	-	-
13	Lợi nhuận khác	40	4.511.000	87.108.754
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	11.461.070.609	15.577.443.162
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		105.472.835	140.909.657
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.355.597.774	15.436.533.505
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.577	2.085

Sóc Trăng, ngày 25 tháng 01 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯU NGUYỄN TRÚC DUNG

TÔ MINH CHĂNG

PHẠM HOÀNG VIỆT